

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9-10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11-54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Bình	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2026)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Vinh Văn	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Đức Kện	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Thanh Sơn	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Số: 0255 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 190.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 190.299.147.235 đồng) dựa trên các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu thông tin tài chính tóm tắt tự lập của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong khi tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư đã dừng triển khai và Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.153.058.297.340	28.105.303.329.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.110.353.411.120	4.423.580.597.614
1. Tiền	111		2.110.353.411.120	3.223.486.077.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.200.094.520.547
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	13.349.625.941.558	13.256.735.140.202
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.349.625.941.558	13.256.735.140.202
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.103.057.554.017	8.126.900.998.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.491.689.108.487	3.290.864.461.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		184.366.618.387	145.488.864.264
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	6.484.165.140.646	4.756.776.312.470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(57.163.313.503)	(66.228.639.787)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.752.058.608.784	1.928.719.527.993
1. Hàng tồn kho	141		4.898.578.368.850	1.941.191.894.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(146.519.760.066)	(12.472.366.577)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		837.962.781.861	369.367.064.751
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	17.464.665.191	5.481.030.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		188.391.380.705	43.037.310.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	365.033.100.033	320.848.723.226
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	13	267.073.635.932	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.738.326.061.315	6.406.781.604.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4.895.178.900	7.089.729.800
1. Phải thu dài hạn khác	215		4.895.178.900	7.089.729.800
II. Tài sản cố định	220		1.449.050.398.948	1.357.704.578.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	838.799.051.116	831.386.046.489
- Nguyên giá	222		3.387.424.950.525	3.324.189.860.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.548.625.899.409)	(2.492.803.814.310)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	610.251.347.832	526.318.532.253
- Nguyên giá	228		754.760.989.880	659.571.323.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.509.642.048)	(133.252.791.126)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		78.770.198.901	85.746.023.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	78.770.198.901	85.746.023.278
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.143.958.434.854	3.956.053.000.795
1. Đầu tư vào công ty con	261	17	3.790.571.563.336	3.637.571.563.336
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	18	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	19	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6	(716.276.310.944)	(751.181.745.003)
V. Tài sản dài hạn khác	270		1.061.651.849.712	1.000.188.271.770
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	959.119.930.613	898.445.149.343
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		3.090.708.108	3.090.708.108
3. Tài sản dài hạn khác	274	20	99.441.210.991	98.652.414.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		38.891.384.358.655	34.512.084.933.563

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.917.087.414.244	23.421.515.766.342
I. Nợ ngắn hạn	310		27.848.943.184.017	23.385.831.754.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	13.660.156.028.853	8.632.279.757.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		841.170.165	15.802.086.350
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	22	258.676.353.000	118.978.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.340.214.605	152.319.222.738
5. Phải trả người lao động	315		100.885.889.090	157.421.034.383
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	81.061.768.585	73.422.298.432
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		8.181.064.342	47.355.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	24	7.747.822.706.329	4.132.880.219.162
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	7.153.434.335.419	10.179.428.184.361
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		160.393.420.504	180.527.785.082
11. Quỹ bình ổn giá	324	26	(1.324.849.766.875)	(138.415.166.207)
II. Nợ dài hạn	330		68.144.230.227	35.684.011.781
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	56.852.349.187	25.979.691.686
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		11.291.881.040	9.704.320.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	27	10.974.296.944.411	11.090.569.167.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		632.001.944.411	748.274.167.221
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		489.716.792.221	484.618.923.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		142.285.152.190	263.655.243.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		38.891.384.358.655	34.512.084.933.563

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	73.360.810.099.828	39.242.706.267.755
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		73.360.810.099.828	39.242.706.267.755
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	72.471.134.991.921	38.521.005.484.301
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		889.675.107.907	721.700.783.454
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	32	501.367.107.065	343.298.066.747
6. Chi phí tài chính	23	33	397.411.868.310	190.697.246.711
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		302.144.515.026	121.556.387.572
7. Chi phí bán hàng	25	34	589.808.917.398	477.126.741.335
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	227.481.635.200	208.671.086.982
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		176.339.794.064	188.503.775.173
10. Thu nhập khác	31		1.189.959.984	841.301.016
11. Chi phí khác	32		1.865.637.864	930.251.249
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(675.677.880)	(88.950.233)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		175.664.116.184	188.414.824.940
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	33.378.963.994	33.539.690.117
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	-	125.745.960
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		142.285.152.190	154.749.388.863


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	175.664.116.184	188.414.824.940
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.725.130.491	64.785.226.687
Các khoản dự phòng	03	100.409.457.494	32.367.002.914
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.358.773.226	(33.233.337.489)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(479.452.499.056)	(284.167.662.959)
Chi phí đi vay	06	302.144.515.026	121.556.387.572
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(1.179.658.905.500)	8.000.000.000
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(984.809.412.135)	97.722.441.665
Tăng các khoản phải thu	09	(3.432.358.509.596)	(956.977.722.184)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.957.386.474.280)	(2.227.008.337.741)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.496.832.642.293	2.288.609.872.297
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(81.585.543.256)	(30.133.247.432)
Chi phí đi vay đã trả	14	(314.392.534.087)	(121.331.766.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.063.658.086)	(20.056.140.629)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (ii)	16	228.328.349.832	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.346.803.633)	(32.674.463.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	825.218.057.052	(1.001.849.364.457)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(366.394.729.938)	(119.677.888.128)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.168.191.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.850.000.000.000)	(5.651.014.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.855.000.000.000	4.650.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(153.000.000.000)	(80.073.593.305)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	380.100.530.469	246.356.911.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133.126.008.469)	(954.408.570.014)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay (iii)	33	40.397.969.024	804.614.797.721
2. Tiền trả nợ gốc vay (iii)	34	(3.035.519.160.465)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.995.121.191.441)	804.614.797.721
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.303.029.142.858)	(1.151.643.136.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.423.580.597.614	3.225.098.696.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.198.043.636)	2.860.627.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.110.353.411.120	2.076.316.187.706

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá; và số trích lập Quỹ Khoa học Công nghệ với chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.179.658.905.500)	8.000.000.000
Trích lập Quỹ Bình ổn xăng dầu (Thuyết minh số 26)		440.942.538.500	-
Sử dụng Quỹ Bình ổn xăng dầu (Thuyết minh số 26)		(1.627.401.444.000)	-
Trích lập Quỹ phát triển KHCN		6.800.000.000	8.000.000.000

- (ii) Bao gồm khoản tiền tạm ứng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước lần đầu với tổng số tiền là 228.304.045.000 đồng (Thuyết minh số 24) theo quy định của Thông tư 19/2026/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2026 do Bộ Công Thương ban hành và các văn bản điều hành của Bộ Công Thương trong kỳ mà Tổng Công ty nhận được trong kỳ hoạt động và phần lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá dương với số tiền 24.304.832 đồng (Thuyết minh số 26).

- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch liên quan đến việc vay/trả các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty. Dòng tiền liên quan đến các giao dịch này được trình bày trên cơ sở thuần trong phần lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính nêu trên. Cho mục đích cung cấp thêm thông tin, tiền thu từ đi vay ngắn hạn và tiền trả nợ vay ngắn hạn thuộc các hợp đồng vay có kỳ hạn không quá 03 tháng được trình bày như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay	33	25.704.402.853.551	17.996.990.393.889
Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.699.524.044.992)	(17.192.375.596.168)


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (tên gọi trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petrovietnam")). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 1 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 7 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ là 697 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 695 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.
- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PVOIL
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa - Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PVOIL Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 26 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày như sau:

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cà Mau	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	95,26%	95,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP	Tp. Hồ Chí Minh	94,55%	94,55%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	69,38%	69,38%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Hưng Yên	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Đắk Lắk	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Tp. Hồ Chí Minh	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Ninh Bình	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Bán buôn nhiên liệu hàng không (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn).
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập.

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Đắk Lắk	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mật bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đồng Nai	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngậm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngậm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

HÀNG
AM
TÀI
CÁN
H
TY
0-C

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, một số số liệu trong năm/kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính và kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 99, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Theo



đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Chi tiết tại Thuyết minh số 41.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC (hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát)

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Tổng Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Tổng Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá, chi phí thông tin, môi giới, giao dịch trong quá trình thực hiện đầu tư). Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tuy nhiên không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC (“Thông tư 103”) ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 (“Nghị định 95”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 (“Nghị định 83”) của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư số 19/2026/TT-BCT (“Thông tư 19”) ngày 03 tháng 4 năm 2026 do Bộ Công Thương ban hành quy định về tạm ứng cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước (“NSNN”), trích lập Quỹ Bình ổn giá xăng dầu và hoàn trả tạm ứng ngân sách nhà nước.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công Thương.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư 99.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính (nếu có) được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các giả định và ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm: dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 06); thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh số 04, Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tiền mặt	948.944.300	877.043.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.109.404.466.820	3.222.609.034.020
Các khoản tương đương tiền (ii)	-	1.200.094.520.547
	2.110.353.411.120	4.423.580.597.614

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn chi tiết theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	515.225.556.432	762.796.544.164
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	318.505.515.517	20.326.459.557
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	273.173.516.962	975.966.346.435
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (Sacombank)	238.977.049.545	69.072.388.170
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	228.730.054.164	425.607.582.074
Các ngân hàng khác	534.792.774.200	968.839.713.620
	2.109.404.466.820	3.222.609.034.020

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 07 đến 10 ngày và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư tương đương tiền bằng 0.

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	-	200.005.479.452
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	500.041.095.890
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	-	500.047.945.205
	-	1.200.094.520.547

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.349.625.941.558	13.349.625.941.558	13.256.735.140.202	13.256.735.140.202
Trong đó: <i>Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn</i>	405.279.576.861	405.279.576.861	307.388.775.505	307.388.775.505
(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 7,2%/năm), chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng ngân hàng như sau:				
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	2.006.159.452.070	2.006.159.452.070	2.209.383.835.626	2.209.383.835.626
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.905.669.178.081	1.905.669.178.081	1.574.204.109.591	1.574.204.109.591
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.806.671.232.880	1.806.671.232.880	1.804.795.068.489	1.804.795.068.489
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (Sacombank)	1.347.441.095.898	1.347.441.095.898	1.335.348.219.182	1.335.348.219.182
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) (ii)	252.302.927.832	252.302.927.832	247.295.551.148	247.295.551.148
Các ngân hàng khác	6.031.382.054.797	6.031.382.054.797	6.085.708.356.166	6.085.708.356.166
	13.349.625.941.558	13.349.625.941.558	13.256.735.140.202	13.256.735.140.202

(ii) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại - “Modern Bank of Vietnam” hoặc “MBV”) là khoản tiền bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) nhận chuyển giao bắt buộc và sở hữu 100% vốn theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới. Tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ này, căn cứ vào thời gian đáo hạn còn lại của các khoản tiền gửi tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là dưới 12 tháng, Tổng Công ty đã phân loại và trình bày các khoản này vào chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn”.

b. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 17)	3.790.571.563.336	(230.585.317.173)	3.637.571.563.336	(267.388.288.909)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 18)	1.003.522.960.075	(449.257.154.615)	1.003.522.960.075	(448.504.666.297)
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 19)	66.140.222.387	(36.433.839.156)	66.140.222.387	(35.288.789.797)
	4.860.234.745.798	(716.276.310.944)	4.707.234.745.798	(751.181.745.003)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng tổn thất đầu tư đã trích lập.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.393.103.254.894	(16.992.518.845)	2.895.839.022.127	(16.992.518.845)
Phải thu khách hàng khác	98.585.853.593	(27.869.275.457)	395.025.439.544	(34.915.959.698)
	4.491.689.108.487	(44.861.794.302)	3.290.864.461.671	(51.908.478.543)



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	5.695.019.756.015	-	3.647.490.231.567	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	610.903.267.444	-	815.284.832.489	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	64.405.381.269	-	183.585.433.008	-
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu	34.684.731.096	-	34.684.731.096	-
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.755.479.545	-	5.755.479.545	-
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	73.396.525.277	(12.301.519.201)	69.975.604.765	(14.320.161.244)
Các khoản phải thu khác	6.484.165.140.646	(12.301.519.201)	4.756.776.312.470	(14.320.161.244)
b. Phải thu dài hạn khác				
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	4.895.178.900	-	7.089.729.800	-
	4.895.178.900	-	7.089.729.800	-

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

5.055.555.254.646 (6.068.185.868) 3.193.730.988.304 (6.548.358.961)

(i) Phán ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (“Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh” hoặc “BCC”) có hiệu lực kể từ ngày ký ngày 21 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	529.758.778.399		753.260.147.338	
Phần lợi nhuận sau thuế được chia còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC (*)	81.144.489.045		62.024.685.151	
	610.903.267.444		815.284.832.489	



(*) Trong kỳ, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 81.144.489.045 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 4.766.704.058 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 81.144.489.045 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 62.024.685.151 đồng).

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị		Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	(19.576.761.700)	-	19.576.761.700	(19.576.761.700)	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	10.791.114.887	(6.068.185.868)	4.722.929.019	9.338.855.987	(4.800.687.804)	4.538.168.183
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	(9.613.340.562)	-	9.613.340.562	(9.613.340.562)	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	(7.799.179.244)	-	7.799.179.244	(7.799.179.244)	-
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	7.379.178.283	(7.379.178.283)	-	7.379.178.283	(7.379.178.283)	-
Khác	6.726.667.846	(6.726.667.846)	-	17.059.492.194	(17.059.492.194)	-
	61.886.242.522	(57.163.313.503)	4.722.929.019	70.766.807.970	(66.228.639.787)	4.538.168.183

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.523.725.908.534	(2.373.740.119)	508.521.270.727	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.221.901.994.863	(23.213.530.968)	396.330.095.246	-
Công cụ, dụng cụ	3.698.679.079	-	3.041.429.079	-
Sản phẩm	302.705.458.236	(23.764.383.877)	200.769.506.566	(4.309.247.282)
Hàng hoá	1.846.546.328.138	(97.168.105.102)	832.529.592.952	(8.163.119.295)
	4.898.578.368.850	(146.519.760.066)	1.941.191.894.570	(12.472.366.577)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 146.519.760.066 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.472.366.577 đồng).

Do giá bán lẻ xăng dầu giảm theo các kỳ điều hành giá của Nhà nước vào đầu tháng 7 năm 2026, giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng xăng dầu tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thấp hơn giá gốc. Việc giá bán sản phẩm giảm cũng làm giảm khả năng thu hồi giá trị của một số nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất các sản phẩm này. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với cả hàng hóa, sản phẩm và nguyên vật liệu có liên quan trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	17.464.665.191	5.481.030.616
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	17.464.665.191	5.481.030.616
b. Dài hạn	959.119.930.613	898.445.149.343
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	495.912.349.342	426.184.081.530
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	168.199.782.724	170.655.254.007
Sửa chữa, chỉnh trang cửa hàng xăng dầu và quảng bá thương hiệu	127.219.163.046	141.596.938.114
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	105.161.363.666	89.357.363.660
Công cụ, dụng cụ	38.879.698.453	34.119.653.717
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	23.747.573.382	36.531.858.315
	976.584.595.804	903.926.179.959

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số được khấu trừ/dã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	800.000	-	191.790.754	192.590.754
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	312.054.004.167	-	849.010.391	312.903.014.558
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	93.913.228	93.913.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	43.049.662.435	43.049.662.435
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	8.793.919.059	29.731.894.429	29.731.894.430	8.793.919.058
	320.848.723.226	29.731.894.429	73.916.271.238	365.033.100.033
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	22.680.421.127	93.594.638.522	115.872.802.369	402.257.280
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	381.654.577.056	381.654.577.056	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.744.848.880	17.744.848.880	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.498.744.231	23.450.534.149	29.420.741.922	1.528.536.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.921.153.917	13.092.841.734	61.013.995.651	-
Thuế bảo vệ môi trường	73.791.311.719	143.075.916.587	216.867.228.306	-
Các khoản phí, lệ phí khác	427.591.744	4.882.633.953	4.900.804.830	409.420.867
	152.319.222.738	677.495.990.881	827.474.999.014	2.340.214.605
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	320.848.723.226	29.731.894.429	73.916.271.238	365.033.100.033
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	152.319.222.738	677.495.990.881	827.474.999.014	2.340.214.605

(i) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 và E10 đã tiêu thụ.



13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác” tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoản tiền gửi của Quỹ Bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phú Nhuận với số tiền 267.073.635.932 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng). Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Bộ Công Thương, tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước được mở riêng tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận, sử dụng, trích lập và hoàn trả khoản tạm ứng; đồng thời tài khoản này bị phong tỏa và độc lập với các tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu khác của thương nhân đầu mối. Do tài khoản này bị phong tỏa và việc sử dụng khoản tiền này chỉ được thực hiện theo các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với Quỹ Bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước (“NSNN”), số dư nêu trên được trình bày trong mục “Tài sản ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.247.127.107.513	820.541.843.709	152.630.382.401	92.397.488.804	11.493.038.372	3.324.189.860.799
Mua trong kỳ	8.640.905.901	5.260.722.672	3.842.592.593	10.931.180.000	-	28.675.401.166
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	37.278.755.619	-	-	-	37.278.755.619
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.713.806.454)	(5.260.605)	-	(2.719.067.059)
Phân loại lại	(28.753.846.863)	28.753.846.863	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.227.014.166.551	891.835.168.863	153.759.168.540	103.323.408.199	11.493.038.372	3.387.424.950.525

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	1.726.779.422.662	621.758.962.766	71.898.846.211	63.877.118.097	8.489.464.574	2.492.803.814.310
Khấu hao trong kỳ	30.902.410.378	19.546.433.533	3.326.273.351	4.500.649.271	265.385.625	58.541.152.158
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.713.806.454)	(5.260.605)	-	(2.719.067.059)
Phân loại lại	(559.015.096)	559.015.096	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.757.122.817.944	641.864.411.395	72.511.313.108	68.372.506.763	8.754.850.199	2.548.625.899.409

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	520.347.684.851	198.782.880.943	80.731.536.190	28.520.370.707	3.003.573.798	831.386.046.489
Tại ngày cuối kỳ	469.891.348.607	249.970.757.468	81.247.855.432	34.950.901.436	2.738.188.173	838.799.051.116

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 499.586.865.067 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 493.087.518.155 đồng).

Trong kỳ, Tổng Công ty không có tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	530.528.406.527	129.042.916.852	659.571.323.379
Tăng trong kỳ	59.798.611.780	-	59.798.611.780
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	35.391.054.721	35.391.054.721
Số dư cuối kỳ	590.327.018.307	164.433.971.573	754.760.989.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	49.818.718.878	83.434.072.248	133.252.791.126
Khấu hao trong kỳ	4.332.811.851	6.924.039.071	11.256.850.922
Số dư cuối kỳ	54.151.530.729	90.358.111.319	144.509.642.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	480.709.687.649	45.608.844.604	526.318.532.253
Tại ngày cuối kỳ	536.175.487.578	74.075.860.254	610.251.347.832

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.456.811.950 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.456.811.950 đồng).

Trong kỳ, Tổng Công ty không có tài sản cố định vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xe tra nạp nhiên liệu hàng không Skymark (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	36.285.129.385	-
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	30.704.555.831	30.704.555.831
Dự án bổ sung và cải tạo hệ thống pha chế xăng E10 tại Quảng Ngãi	7.997.728.517	507.176.665
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	-	51.702.817.854
Các công trình khác	3.782.785.168	2.831.472.928
	78.770.198.901	85.746.023.278

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn và dự phòng giá trị đầu tư vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Giá trị số sách	Dự phòng	Giá trị số sách	Dự phòng
	%	%	VND	VND	VND	VND
Tên công ty con						
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	100,00%	100,00%	219.657.956.748	-	219.657.956.748	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	100,00%	100,00%	209.567.804.774	-	209.567.804.774	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	100,00%	100,00%	134.520.658.726	-	134.520.658.726	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	100,00%	100,00%	78.551.423.672	-	78.551.423.672	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	100,00%	100,00%	68.913.493.576	-	68.913.493.576	(20.325.203.603)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	95,26%	95,26%	91.206.762.425	-	91.206.762.425	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (i)	94,55%	94,55%	810.364.301.326	(193.925.690.188)	810.364.301.326	(195.815.854.590)
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	89,37%	89,37%	337.059.294.469	(33.195.055.314)	337.059.294.469	(38.736.295.316)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	80,19%	80,19%	70.826.240.317	-	70.826.240.317	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	72,29%	72,29%	152.739.037.713	-	152.739.037.713	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	72,00%	72,00%	63.846.506.524	-	63.846.506.524	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71,84%	71,84%	201.876.075.741	-	201.876.075.741	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	71,68%	71,68%	38.699.084.673	-	38.699.084.673	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	69,38%	69,38%	240.201.066.371	-	240.201.066.371	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	68,00%	68,00%	74.999.833.116	-	74.999.833.116	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	67,64%	67,64%	373.997.531.512	-	373.997.531.512	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	67,13%	67,13%	66.151.133.217	-	66.151.133.217	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	62,66%	62,66%	59.947.983.022	-	59.947.983.022	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	57,18%	57,18%	114.732.823.809	-	114.732.823.809	(12.510.935.400)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	56,75%	56,75%	41.228.882.773	-	41.228.882.773	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	56,50%	56,50%	53.675.000.000	-	53.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	51,01%	51,01%	79.599.663.922	(795.553.085)	79.599.663.922	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL (ii)	51,00%	51,00%	153.000.000.000	-	153.000.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	51,00%	51,00%	35.242.504.910	-	35.242.504.910	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	51,00%	51,00%	14.280.000.000	-	14.280.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	51,00%	51,00%	5.686.500.000	(2.669.018.586)	5.686.500.000	-
			3.790.571.563.336	(230.585.317.173)	3.637.571.563.336	(267.388.288.909)



(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PV GAS").

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL ("PVOIL Aviation") với số tiền 153.000.000.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ của PVOIL Aviation. Khoản đầu tư này được thực hiện theo Tờ trình số 54/TTr-TGD ngày 05 tháng 5 năm 2026 và Nghị quyết số 40/NQ-DVN ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua kế hoạch đầu tư góp vốn vào PVOIL Aviation.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty liên doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND
	%	%				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	30,20%		-	-	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	19,00%		13.585.359.052	(4.777.170.036)	13.585.359.052	(4.148.078.902)
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	15,00%		20.434.498.777	-	20.434.498.777	-
Tên công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	47,79%	47,79%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	44,99%	44,99%	1.197.459.775	(123.397.184)	1.197.459.775	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	44,79%	44,79%	335.225.848.000	-	335.225.848.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	39,76%	39,76%	285.506.255.661	(190.299.147.235)	285.506.255.661	(190.299.147.235)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iii)	34,28%	34,28%	254.057.440.160	(254.057.440.160)	254.057.440.160	(254.057.440.160)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	29,00%	29,00%	79.973.319.843	-	79.973.319.843	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	20,26%	33,33%	13.542.778.807	-	13.542.778.807	-
			1.003.522.960.075	(449.257.154.615)	1.003.522.960.075	(448.504.666.297)

(i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HDTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang cùng PVB phối hợp, làm việc với các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý đối với PVB theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 190.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 190.299.147.235 đồng) dựa theo các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu thông tin tài chính tóm tắt tự lập của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giá định hoạt động liên tục.

(ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công Thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

(iii) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BF"). Ngày 28 tháng 11 năm 2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cấp nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23 tháng 01 năm 2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh. Ngày 28 tháng 02 năm 2026, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 01/2026/QĐ-HNCN Công nhận Nghị quyết về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của BSR-BF đã được Hội nghị chủ nợ thông qua ngày 23 tháng 01 năm 2026 với thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 (năm) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh. Trên cơ sở đó, BSR-BF đã phối hợp với đối tác triển khai các công việc cần thiết để khôi phục vận hành Nhà máy và đã khởi động vận hành lại Nhà máy từ tháng 02/2026 để sản xuất ra sản phẩm ethanol cung cấp ra thị trường phục vụ nhu cầu phối trộn xăng sinh học E10.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ %	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	16,17%	16,17%	46.976.384.000	(23.488.192.000)	46.976.384.000	(22.343.142.641)
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	14,74%	14,74%	10.549.395.047	(10.549.395.047)	10.549.395.047	(10.549.395.047)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	8,06%	8,06%	7.263.016.037	(1.044.824.806)	7.263.016.037	(1.044.824.806)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	4,24%	4,24%	1.351.427.303	(1.351.427.303)	1.351.427.303	(1.351.427.303)
			66.140.222.387	(36.433.839.156)	66.140.222.387	(35.288.789.797)

20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại – “Modern Bank of Vietnam” hoặc “MBV”) với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 99.441.210.991 đồng, gồm 3.774.149,9 Đô la Mỹ và 233.923.852 đồng Việt Nam (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 98.652.414.319 đồng, bao gồm 3.774.149,9 Đô la Mỹ và 233.923.852 đồng Việt Nam). Các khoản tiền gửi này bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) nhận chuyển giao bắt buộc và sở hữu 100% vốn theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có	Giá trị/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	11.383.150.148.587	7.591.207.393.573
Soleum Energy Pte., Ltd	868.364.042.121	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	634.975.435.938	636.496.924.636
Ocean Energy Pte Ltd	-	120.851.008.109
Vitol Asia Pte., Ltd	-	115.950.010.154
Phải trả nhà cung cấp khác	773.666.402.207	167.774.420.788
	13.660.156.028.853	8.632.279.757.260

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91, RON95 pha chế, RON93 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

22. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả cổ tức năm 2025 (Thuyết minh số 27)	258.557.375.000	-
Phải trả cổ tức các năm trước	118.978.000	118.978.000
	258.676.353.000	118.978.000

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	33.997.036.287	21.632.392.950
Chi phí lãi vay trích trước	7.842.675.118	20.090.694.179
Chi phí vận chuyển trích trước	24.498.647.987	12.276.728.726
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	1.555.969.515	10.561.636.849
Chi phí sản phẩm dầu trích trước	9.963.944.359	4.491.142.094
Chi phí trích trước khác	3.203.495.319	4.369.703.634
	81.061.768.585	73.422.298.432

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

33.352.253.842

17.847.041.549

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	5.652.609.586.932	4.081.471.657.077
Phải trả về nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng (i)	1.825.293.646.730	-
Phải trả về tạm ứng quỹ bình ổn theo quy định của Thông tư 19/2026/TT-BCT (ii)	228.304.045.000	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Phải trả về cổ phần hóa (iv)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (v)	6.508.956.732	6.508.956.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.676.206.089	33.469.340.507
	7.747.822.706.329	4.132.880.219.162

*Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)*

2.997.062.028.243 2.333.873.556.912

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận số dư 1.825.293.646.730 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng) trong khoản mục phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các giao dịch tài trợ thương mại theo hình thức mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") phát hành. Một số giao dịch mua xăng dầu của Tổng Công ty được thực hiện thông qua thư tín dụng (Letter of Credit – L/C) do MB phát hành kết hợp với hình thức mua hần bộ chứng từ ("BCT") miễn truy đòi. Theo các thỏa thuận đã ký kết, sau khi nhà cung cấp xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều kiện của thư tín dụng, MB thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp theo hình thức mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng. Sau đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho MB toàn bộ giá trị hàng hóa mà ngân hàng đã thanh toán thay trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thanh toán. Ngoài nghĩa vụ thanh toán nêu trên, Tổng Công ty phải thanh toán cho MB Bank các khoản phí dịch vụ tài trợ thương mại theo mức phí được thỏa thuận giữa các bên. Phí mua hần miễn truy đòi được tính trên cơ sở giá trị BCT mua hần, tỷ lệ phí theo biểu phí MB từng thời kỳ và thời gian từ ngày MB thanh toán tiền mua hần BCT đến ngày L/C đến hạn thanh toán. Các khoản phí này được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ (Thuyết minh số 33) trên cơ sở dồn tích.
- (ii) Căn cứ văn bản số 995/TTTN-XD ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước về việc đề nghị tạm ứng Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước, Tổng Công ty đề nghị tạm ứng Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước lần đầu với tổng số tiền là 228.304.045.000 đồng. Tổng Công ty đã nhận được khoản tiền tạm ứng nói trên vào tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu tạm ứng từ ngân sách nhà nước đã mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Phú Nhuận ngày 20 tháng 4 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đang thực hiện theo dõi hạch toán kế toán khoản tiền tạm ứng nói trên vào tài khoản phải trả ngắn hạn khác, đối tượng là Cục Quản lý Giá - Bộ Tài Chính (tạm ứng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ ngân sách nhà nước). Theo quy định của Thông tư 19, việc hoàn trả khoản tạm ứng từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở kết quả kiểm toán độc lập chuyên đề về Quỹ Bình ổn giá xăng dầu tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước.
- (iii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").
- (iv) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (v) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.637.873.240.609	17.424.349.724.602	(19.157.433.244.492)	3.904.789.720.719
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	1.683.066.660.331	-	1.683.066.660.331
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.940.006.636.697	3.471.876.260.472	(4.627.572.318.029)	784.310.579.140
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	770.521.755.392	-	770.521.755.392
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.607.090.093.847	1.688.061.012.672	(3.295.151.106.519)	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	992.096.423.054	626.129.471.058	(1.618.225.894.112)	-
	10.177.066.394.207	25.664.004.884.527	(28.698.382.563.152)	7.142.688.715.582
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.361.790.154	3.311.691.686	(1.141.481.840)	4.532.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	173.125.000	-	173.125.000
	2.361.790.154	3.484.816.686	(1.141.481.840)	4.705.125.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả				
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	6.040.494.837	-	6.040.494.837
	-	6.040.494.837	-	6.040.494.837
	10.179.428.184.361	25.673.530.196.050	(28.699.524.044.992)	7.153.434.335.419

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 dao động từ 7,0%/năm đến 7,3%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,0%/năm đến 6,1%/năm đối với khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	25.979.691.686	-	(3.311.691.686)	22.668.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ii)	-	4.155.000.000	(173.125.000)	3.981.875.000
	25.979.691.686	4.155.000.000	(3.484.816.686)	26.649.875.000
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBL) (iii)	-	36.242.969.024	(6.040.494.837)	30.202.474.187
	-	36.242.969.024	(6.040.494.837)	30.202.474.187
	25.979.691.686	40.397.969.024	(9.525.311.523)	56.852.349.187

- (i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh dùng để tài trợ cho dự án thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh kết nối kho xăng dầu Cù Lao Táo và kho xăng dầu Thăng Nhất với hạn mức tín dụng là 44.970.000.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu và chịu lãi suất cố định trong hai năm đầu là 6,8%/năm và lãi suất huy động tiết kiệm khách hàng cá nhân thông thường kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của 4 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) cộng biên độ 2,0%/năm.
- (ii) Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dùng để tài trợ cho Dự án Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 2 với hạn mức tín dụng là 16.200.000.000 đồng. Khoản vay có tài sản đảm bảo là Quyền tài sản phát sinh từ dự án đầu tư và có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu và chịu lãi suất cố định trong 01 năm đầu là 6,0%/năm và lãi suất huy động tiết kiệm khách hàng cá nhân thông thường VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng biên độ 2,3%/năm.
- (iii) Khoản vay với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thuê tài chính 02 xe tải 10.000 gallons hiệu Skymark với tổng giá trị là 1.404.800 USD (giá CIF tại cảng Việt Nam) và 100% thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có) và 100% chi phí dịch vụ đi kèm (sơn xe, lắp lan can mũi xe). Khoản thuê tài chính này có thời hạn tối đa 72 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho bên cung cấp. Lãi suất 06 tháng đầu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân trả lãi sau do Vietcombank công bố cộng biên độ 1,8%/năm và sau đó điều chỉnh cộng biên độ 2,2%/năm.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.705.125.000	2.361.790.154
Trong năm thứ hai	5.224.500.000	4.723.580.308
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.673.500.000	14.170.740.924
Sau năm năm	5.751.875.001	7.085.370.454
	31.355.000.001	28.341.481.840
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	4.705.125.000	2.361.790.154
Số phải trả sau 12 tháng	26.649.875.001	25.979.691.686

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	8.656.784.163	6.040.494.837	2.616.289.326	-	-	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	29.975.955.630	24.161.979.349	5.813.976.281	-	-	-
Sau năm năm	6.331.193.651	6.040.494.838	290.698.814	-	-	-
	44.963.933.444	36.242.969.024	8.720.964.421	-	-	-



26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
Trích quỹ trong kỳ	440.942.538.500	-
Lãi phát sinh	24.304.832	-
Chi sử dụng quỹ trong kỳ	(1.627.401.444.000)	-
Số dư cuối kỳ	(1.324.849.766.875)	(138.415.166.207)

Trong đó:

Quỹ bình ổn giá không từ nguồn tạm ứng từ NSNN (*)	(1.437.735.760.207)	(138.415.166.207)
Quỹ bình ổn giá từ nguồn tạm ứng từ NSNN (**)	112.885.993.332	-

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

(*) Điều hành Quỹ Bình ổn xăng dầu không từ nguồn tạm ứng từ ngân sách Nhà nước (NSNN)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
Trích quỹ trong kỳ	-	-
Chi sử dụng quỹ trong kỳ	(1.299.320.594.000)	-
Số dư cuối kỳ	(1.437.735.760.207)	(138.415.166.207)

() Điều hành Quỹ Bình ổn xăng dầu từ nguồn tạm ứng từ ngân sách Nhà nước (NSNN)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích quỹ trong kỳ	440.942.538.500	-
Chi sử dụng quỹ trong kỳ	(328.080.850.000)	-
Lãi phát sinh trên Quỹ Bình ổn giá dương	24.304.832	-
Số dư cuối kỳ	112.885.993.332	-

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Số dư tại đầu kỳ trước	10.342.295.000.000	742.727.391.342	11.085.022.391.342
Lợi nhuận trong kỳ	-	154.749.388.863	154.749.388.863
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	448.907.143	448.907.143
Số dư tại cuối kỳ trước	10.342.295.000.000	897.925.687.348	11.240.220.687.348
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Số dư tại đầu kỳ này	10.342.295.000.000	748.274.167.221	11.090.569.167.221
Lợi nhuận trong kỳ	-	142.285.152.190	142.285.152.190
Cổ tức đã công bố (*)	-	(258.557.375.000)	(258.557.375.000)
Số dư tại cuối kỳ này	10.342.295.000.000	632.001.944.411	10.974.296.944.411

(*) Theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 79.844.765.498 đồng. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 79.844.765.498 đồng.
- Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ, tương ứng số tiền 258.557.375.000 đồng (Thuyết minh số 22). Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 73/NQ-DVN Ngày 20 tháng 8 năm 2026 về việc thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với ngày thanh toán dự kiến là ngày 28 tháng 9 năm 2026. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang hoàn tất các công việc liên quan để triển khai việc chi trả theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 5 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(i) Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Naphtha, Condensate Shariah, E5, E10, Jet A1)	Lit 15	111.786.557	117.587.759
2. Xăng dầu (Mazut)	Kg	-	2.892

(ii) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	6.210.566	10.982.843

(iii) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số nợ khó đòi đã xử lý VND	Dự phòng đã trích lập VND
Tên khách hàng		
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	4.879.798.429
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	1.691.470.442	1.691.470.442
Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại Dầu khí Hồng Việt	1.414.900.000	1.414.900.000
Khác	636.226.033	636.226.033
	10.370.066.061	10.370.066.061

Trong kỳ, Tổng Công ty đã xử lý xóa sổ các khoản phải thu khó đòi theo Nghị quyết số 16/NQ-DVN ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng Quản trị. Các khoản nợ này đã tồn đọng lâu năm, được đánh giá không còn khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định.

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	73.092.772.645.364	39.030.199.888.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	268.037.454.464	212.506.379.513
	73.360.810.099.828	39.242.706.267.755
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	72.645.422.602.703	38.802.446.930.143

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	72.276.715.202.482	38.460.252.478.680
Giá vốn dịch vụ cung cấp	60.372.395.950	48.280.639.044
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	134.047.393.489	12.472.366.577
	72.471.134.991.921	38.521.005.484.301

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.594.454.405.368	2.917.935.099.749
Chi phí nhân công	191.824.459.908	188.278.854.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.725.130.491	64.785.226.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.385.405.048	162.634.256.402
Chi phí khác bằng tiền	242.934.027.176	217.894.733.543
	10.384.323.427.991	3.551.528.171.340
Chi phí kinh doanh thương mại trong kỳ	62.904.102.116.528	35.655.275.141.278
Tổng cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	73.288.425.544.519	39.206.803.312.618

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	387.379.292.707	274.035.099.430
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.927.849.113	41.807.972.994
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.538.546.852	27.143.951.696
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.521.418.393	311.042.627
	501.367.107.065	343.298.066.747

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	302.144.515.026	121.556.387.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.159.785.570	9.841.706.060
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	52.263.405.066	16.648.863.632
Phí mua hần bộ chứng từ miễn truy đòi thư tín dụng (Hoàn nhập)/Trích lập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	18.749.596.707	-
	(34.905.434.059)	25.181.427.003
Chi phí mua hàng trả chậm	-	457.474.277
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	17.011.388.167
	397.411.868.310	190.697.246.711

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	589.808.917.398	477.126.741.335
Chi phí nhân viên bán hàng	120.480.807.993	123.764.800.126
Chi phí vận chuyển	93.538.863.329	48.719.567.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.519.679.911	41.103.204.110
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	30.963.029.348	46.175.806.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.738.459.641	96.306.619.564
Các khoản chi phí bán hàng khác	142.568.077.176	121.056.743.120

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	227.481.635.200	208.671.086.982
Chi phí nhân viên quản lý	71.343.651.915	64.514.054.833
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	14.200.051.394	10.362.461.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.463.899.814	12.162.935.027
Trích lập dự phòng	1.304.739.777	7.185.575.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.108.082.078	17.608.069.664
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	99.061.210.222	96.837.990.423
	817.290.552.598	685.797.828.317

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	33.378.963.994	33.539.690.117
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.378.963.994	33.539.690.117

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	175.664.116.184	188.414.824.940
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(131.541.260.865)	(35.430.914.862)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	16.013.295.565	8.756.160.423
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	60.136.150.884	161.740.070.501
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	60.136.150.884	161.740.070.501
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.027.230.177	32.348.014.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.286.122.261	1.191.676.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	1.065.611.556	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.378.963.994	33.539.690.117
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	125.745.960
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	125.745.960

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty còn có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang liên quan đến hoạt động thuê kho, thuê đất, thuê cửa hàng xăng dầu với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	83.291.763.854	112.058.488.610
Trên 1 năm đến 5 năm	191.785.765.097	195.725.095.337
Trên 5 năm	515.829.598.646	538.599.650.334
	790.907.127.597	846.383.234.281

Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.890,04 m² tại số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó: (i) diện tích thuê 3.459,11 m² với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 11). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m²; 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506,44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng; (ii) diện tích thuê 430,93 m² với đơn giá thuê là 464.220 đồng/m²/năm, trả tiền thuê hàng năm, thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê cửa hàng xăng dầu đối với các công ty con được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn từ 02 năm đến 20 năm với các khoản tiền thuê tối thiểu dự kiến sẽ thu được trong tương lai theo các hợp đồng này được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu dự kiến sẽ thu được trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	108.462.784.949	108.034.784.949
Trên 1 năm đến 5 năm	382.401.839.798	393.132.839.798
Trên 5 năm	310.416.407.321	353.916.799.796
	801.281.032.068	855.084.424.543

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 14”) ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong kỳ với số tiền 489 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 256 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia	90.538.546.852	27.143.951.696
Công ty TNHH Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	29.481.919.756	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.150.487.257	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.511.472.581	6.810.369.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.569.817.750	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	6.325.016.000	9.487.524.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.702.132.100	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.279.769.472	-
Khác	15.517.931.936	10.846.058.426
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	72.645.422.602.703	38.802.446.930.143
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.583.360.529.023	3.750.652.135.647
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.759.084.081.404	3.018.991.867.938
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6.287.369.458.296	3.448.732.660.875
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.570.093.265.214	3.217.137.255.731
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5.266.121.508.819	2.378.219.502.651
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.171.115.838.683	2.825.193.137.119
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.966.652.529.290	2.790.625.190.424
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.859.612.245.902	2.329.745.211.054
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.752.772.515.414	3.467.924.493.463
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.454.416.124.259	1.892.574.538.017
Khác	18.974.824.506.399	9.682.650.937.224
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	66.454.688.417.344	37.675.457.925.829
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	35.840.953.020.784	19.313.580.254.768
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	23.222.564.339.966	15.282.461.430.532
Công ty TNHH Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	6.479.114.112.905	2.414.662.843.373
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	388.933.846.622	271.177.759.032
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	250.540.875.014	204.715.967.835
Công ty TNHH PVChem-CS	74.575.874.074	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	38.291.970.238	26.460.998.627
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	28.832.419.256	48.698.545.457
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	25.703.393.558	8.181.340.381
Khác	105.178.564.927	105.518.785.824

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	21.839.148.441	16.478.282.467
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	16.448.892.935	9.818.397.962
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.390.255.506	6.659.884.505
Góp vốn vào đơn vị khác	153.000.000.000	80.073.593.305
Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL	153.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	80.073.593.305

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	5.211.193.548	2.904.868.709
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.851.866.667	1.495.860.123
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	7.871.731.183	2.877.798.238

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.393.103.254.894	2.895.839.022.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	625.167.775.905	619.755.781.957
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	508.785.096.177	389.458.700.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	407.286.869.543	214.761.185.091
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	364.456.807.390	207.917.121.461
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	335.633.610.134	207.337.041.944
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	324.776.838.611	344.752.900.827
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	288.948.405.222	82.283.708.705
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	230.809.396.058	130.284.980.384
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	225.945.626.063	158.981.972.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	221.256.949.043	64.476.795.139
Khác	860.035.880.748	475.828.834.394
Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.939.188.415	52.031.014.851
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	73.579.452.308	43.655.558.829
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	2.061.450.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.685.394.546	300.764.461
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	538.200.000	-
Phải thu khác	5.055.555.254.646	3.193.730.988.304
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.924.585.054.906	3.053.911.071.466
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	41.072.229.590	45.285.771.396
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	34.684.731.096	34.684.731.096
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	19.089.386.944	19.289.014.486
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	11.823.996.141	11.823.996.141
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.363.707.209	7.121.381
Khác	16.936.148.760	28.729.282.338

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	11.383.150.148.587	7.591.207.393.573
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.248.212.796.563	4.222.891.751.930
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.064.713.904.648	2.626.252.236.523
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	816.286.732.012	555.925.337.426
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	109.967.915.272	48.808.469.314
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	57.451.773.519	41.087.611.766
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	20.054.524.273	12.096.000.000
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	16.112.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.151.011.044	6.407.041.734
Khác	40.199.491.256	77.738.944.880
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	574.358.963	15.715.176.238
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Khác	32.397.930	15.173.215.205
Chi phí phải trả ngắn hạn	33.352.253.842	17.847.041.549
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	17.630.446.657	9.514.780.314
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	8.601.162.541	5.570.312.823
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.868.201.330	2.761.948.412
Khác	252.443.314	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.997.062.028.243	2.333.873.556.912
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.572.148.040.488	2.064.261.313.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	415.607.356.185	239.651.627.171
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	957.845.775	896.134.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	771.976.600	718.836.797
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	756.416.300	694.146.444
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	712.000.900	679.143.957
Khác	6.108.391.995	26.972.354.072
Tiền và tương đương tiền	470.328.968.367	297.066.567.655
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	318.505.515.517	20.326.459.557
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	151.823.452.850	276.740.108.098
Đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	818.070.410.959	611.832.602.737
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	714.091.780.825	407.621.643.836
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	103.978.630.134	204.210.958.901

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 24.559.671.450 đồng (kỳ trước: 55.487.155.176 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 68.218.717.646 đồng (kỳ trước: 71.544.465.287) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 11.823.996.141 đồng (kỳ trước: 11.823.996.141 đồng) là phần lãi từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được bằng tiền. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi cho chi phí đi vay phát sinh trong kỳ không bao gồm 7.842.675.118 đồng (kỳ trước: 4.061.655.037 đồng) là số tiền chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 258.676.353.000 đồng (kỳ trước là 118.978.000 đồng), tương ứng với phần cổ tức đã công bố nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc hợp đồng thuê văn phòng và hợp đồng thuê đất của các cửa hàng xăng dầu theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 771/QĐ-DVN về việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PVOIL Trans). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Trans được tăng từ 200 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng, tương ứng mức tăng thêm 300 tỷ đồng. Nguồn vốn tăng thêm được góp bằng tiền mặt từ chủ sở hữu là Tổng Công ty, dự kiến thực hiện trong Quý III năm 2026. Mục đích của việc tăng vốn là đầu tư phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu.

Như trình bày tại Thuyết minh số 27, ngày 20 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 73/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ, tương đương 250 đồng/01 cổ phiếu. Ngày thanh toán dự kiến là ngày 28 tháng 9 năm 2026. Thực hiện Nghị quyết này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nêu trên.

Ngoài các sự kiện nói trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

41. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

a. Báo cáo tình hình tài chính

Mã số	Chỉ tiêu	Ghi chú	Tại 31 tháng 12 năm 2025 (số liệu đã trình bày theo Thông tư 200)		Tại 01 tháng 01 năm 2026 (số liệu phân loại lại theo Thông tư 99)
				Điều chỉnh	
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		4.522.138.491.386	(98.557.893.772)	4.423.580.597.614
111	Tiền	[1]	3.322.138.491.386	(98.652.414.319)	3.223.486.077.067
112	Các khoản tương đương tiền	[2]	1.200.000.000.000	94.520.547	1.200.094.520.547
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn		12.949.346.364.697	307.388.775.505	13.256.735.140.202
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	[2]	12.949.346.364.697	307.388.775.505	13.256.735.140.202
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		8.434.384.294.670	(307.483.296.052)	8.126.900.998.618
135	Phải thu ngắn hạn khác	[2]	5.064.259.608.522	(307.483.296.052)	4.756.776.312.470
270	Tài sản dài hạn khác		901.535.857.451	98.652.414.319	1.000.188.271.770
274	Tài sản dài hạn khác	[1]	-	98.652.414.319	98.652.414.319
310	Nợ ngắn hạn		23.385.831.754.561	-	23.385.831.754.561
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	[3]	-	118.978.000	118.978.000
320	Phải trả ngắn hạn khác	[3]	4.132.999.197.162	(118.978.000)	4.132.880.219.162

b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Chi tiêu	Ghi chú	Kỳ trước	Điều chỉnh	Kỳ trước
			(số liệu đã trình bày theo Thông tư 200)		(số liệu phân loại lại theo Thông tư 99)
02	Khấu hao tài sản cố định	[4]	58.812.884.300	5.972.342.387	64.785.226.687
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	[4]	(24.160.905.045)	(5.972.342.387)	(30.133.247.432)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	[4]	91.750.099.278	5.972.342.387	97.722.441.665
09	(Tăng) các khoản phải thu	[5]	(954.210.165.364)	(2.767.556.820)	(956.977.722.184)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	[5]	(999.081.807.637)	(2.767.556.820)	(1.001.849.364.457)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	[5]	(1.148.875.579.930)	(2.767.556.820)	(1.151.643.136.750)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	[5]	3.320.660.695.505	(98.329.555.720)	3.225.098.696.605
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	[5]	2.174.645.743.426	(98.329.555.720)	2.076.316.187.706

[1] Điều chỉnh phân loại lại khoản dư nợ gốc của khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện đại từ chỉ tiêu “Tiền” sang chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác”.

[2] Điều chỉnh phân loại lại lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”.

[3] Điều chỉnh phân loại lại khoản Phải trả cổ tức, lợi nhuận từ chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”.

[4] Khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và khoản phân bổ chi phí chờ phân bổ về tiền thuê đất trả một lần không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được điều chỉnh giảm chỉ tiêu số 12 “Tăng chi phí trả trước” và ghi tăng chỉ tiêu số 02 “Khấu hao tài sản cố định” tương ứng.

[5] Ảnh hưởng của việc (i) phân loại lại khoản dư nợ gốc của khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện đại từ chỉ tiêu “Tiền” sang chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” và (ii) phân loại lại lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” như trình bày tại ghi chú [1] và [2].

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026